

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 3 NĂM 2025

ST T		Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050	Mức 6051		Mức 6100					T/luôn g nghĩ việc			Các khoản thu			Tổng lương	Tổng lương			
			Hệ số	Số tiền	VN/Num số liên	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Ưu đãi 50%	Tham niên		Số ngày	Số tính	1,5%BHY T			1% BHTN	8%BHXH	
								Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền								
1		Mạc Thị Phương Hào	5.02	11.746.800				0.4	936.000	1.170.000			6.341.400	25%	3.170.700	23.364.900			237.803	158.535	1.268.280	21.700.283	
2		Trần Thị Phú	5.02	11.746.800				0.3	702.000	1.170.000			6.224.400	25%	3.112.200	22.955.400			233.415	155.610	1.244.880	21.321.495	
3		Nguyễn Thị Nhai	4.98	11.653.200					-	1.170.000			5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164			221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
4		Trần Thị Nga	4.98	11.653.200					-	1.170.000			5.826.600	25%	2.913.300	21.563.100			218.498	145.665	1.165.320	20.033.618	
5		Vũ Thị Huệ	4.98	11.653.200					-	1.170.000			5.826.600	25%	2.913.300	21.563.100			218.498	145.665	1.165.320	20.033.618	
6		Nguyễn Thị Thủy	4.68	10.951.200				0.15	351.000	1.170.000			5.651.100	21%	2.373.462	20.496.752			205.135	136.757	1.094.053	19.060.817	
7		Phạm Thị Thủy	3.66	8.564.400						1.170.000			4.457.700	15%	1.337.310	15.880.410			153.791	102.527	820.217	14.803.875	
8		Bùi Thị Loan	4.68	10.951.200					-	1.170.000			5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576			202.050	134.700	1.077.598	18.701.229	
9		Trương Thị Thanh Khắc	4.65	10.881.000					-	1.170.000		0.2	468.000	25%	2.720.250	20.679.750			204.019	136.013	1.088.100	19.251.619	
10		Vũ Thị Thanh Huyền	4.58	10.717.200					-	1.170.000			5.358.600	25%	2.679.300	19.925.100			200.948	133.965	1.071.720	18.518.468	
11		Trần Thị Hằng	4.00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800			165.672	110.448	883.584	15.735.096	
12		Nguyễn Thị Nhung	3.99	9.336.600					-	1.170.000			4.668.300	20%	1.867.320	17.042.220			168.059	112.039	896.314	15.865.808	
13		Đào Thị Đoàn	4.34	10.155.600				0.2	468.000	1.170.000			5.311.800	21%	2.230.956	19.336.356			192.818	128.546	1.028.364	17.986.628	
14		Nguyễn Thị Tô Hoa	4.34	10.155.600					-	1.170.000			5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632			185.847	123.898	991.187	17.336.700	
15		Phạm Thị Quỳnh	3.0	7.020.000					-	1.170.000			3.510.000	12%	842.400	12.542.400			117.936	78.624	628.992	11.716.848	
16		Cao Thị Lập	4.68	10.951.200					-	1.170.000			5.475.600	25%	2.737.800	20.334.600			205.335	136.890	1.095.120	18.897.255	
17		Nguyễn Thị Tuyền	4.34	10.155.600				0.2	468.000	1.170.000			5.311.800	20%	2.124.720	19.230.120			191.225	127.483	1.019.866	17.891.546	
18		Cà Thị Hương	3.66	8.564.400					-	1.170.000			4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972			145.167	96.778	774.222	14.113.806	
19		Cả Minh Thu	3.99	9.336.600					-	1.170.000			4.668.300	15%	1.400.490	16.575.390			161.056	107.371	858.967	15.447.996	
20		Trình Thị Quy	4.00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000			168.480	112.320	898.560	15.902.640	
21		Trần Thị Yên	4.00	9.360.000				0.2	468.000	1.170.000			4.914.000	14%	1.375.920	17.287.920			168.059	112.039	896.314	16.111.508	
22		Hà Thị Duyên	4.00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	12%	1.123.200	16.333.200			157.248	104.832	838.656	15.232.464	
23		Lò Thị Thuý Hà	4.00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600			169.884	113.256	906.048	15.986.412	
24		Đào Văn Tư	4.00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000			168.480	112.320	898.560	15.902.640	
25		Nguyễn Hoa Ban	4.00	9.360.000					-	1.170.000			4.680.000	9%	842.400	16.052.400			153.036	102.024	816.192	14.981.148	
26		Lò Thị Trang Hà	3.66	8.564.400					-	1.170.000			3.294.000	13%	1.113.372	14.141.772			145.167	96.778	774.222	13.125.606	
27		Nguyễn Thị Dung	3.66	8.564.400					-	1.170.000			-		-	9.968.400			128.466	85.644	685.152	9.069.138	
28		Trần Ngọc Thiên														3.450.000			51.750	34.500	276.000	3.087.750	
29		Nguyễn Sĩ Doanh														6.216.280			93.244	62.163	497.302	5.563.571	
		Cộng	114.89	268.842.600								0.3	702.000		5	63.286.544	498.853.324			5.031.076	3.356.384	26.843.074	463.621.789
		BH 10,5%		28.228.473												5.594.982	36.231.535						
		Cộng		240.614.127									702.000		5.11	47.690.562	463.621.789						463.621.789

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Đông

